

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Cử nhân CNTT - Cử nhân 1 Hệ Từ xa Qua mạng Tin học Viễn thông - Đợt 1 Năm 2014 (05/01/2014)

Điểm thi : Trung tâm Phát triển CNTT - CITD

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
1	730001	07200052	Lê Phước	Thịnh	11/11/1985	Tiền Giang	5	Miễn thi	Đạt	
2	730002	09411024	Lê Thị Hồng	Tuy	08/04/1980	Bình Thuận	4.5	Miễn thi	Không đạt CS	
3	730003	11410003	Đinh Viết	Kệ	02/06/1988	Quảng Nam	5	Miễn thi	Đạt	
4	730004	07010133	Lữ Thanh	Huy	30/08/1986	Kiên Giang	5	5	Đạt	
5	730005	07010303	Nguyễn Hữu	Thắng	10/01/1985	Đắk Lắk	5	5	Đạt	
6	730006	05010404	Lê Thùy	Trang	10/07/1984	Vĩnh Long	6	5.5	Đạt	
7	730007	05010425	Từ Minh	Tùng	30/06/1976	TP.HCM	5.5	5	Đạt	
8	730008	06010029	Nguyễn Thiện	Chúc	29/04/1986	Đồng Tháp	5	4.5	Không đạt CN	
9	730009	06010057	Đinh Công	Duy	01/10/1987	Bình Định	5	5.5	Đạt	
10	730010	06010131	Lê Thanh	Hùng	20/01/1978	Quảng Ngãi	6	6.5	Đạt	
11	730011	06010430	Trần Cao	Vương	09/04/1983	TP.HCM	5	5.5	Đạt	
12	730012	06010649	Nguyễn Võ Mạnh	Hùng	19/08/1986	Bình Dương	7.5	7.5	Đạt	
13	730013	06010709	Nguyễn Bá	Toàn	22/03/1985	Phú Yên	Vắng thi	vắng thi	Vắng thi	
14	730014	06010740	Nguyễn Đăng	Truyền	20/06/1985	Nghệ An	4.5	4.5	Không đạt	
15	730015	07010337	Phan Chí	Thuần	14/10/1988	Kiên Giang	4.5	4	Không đạt	
16	730016	07010406	Nguyễn Quang	Vinh	22/03/1984	Cần Thơ	4	4	Không đạt	
17	730017	07010581	Lâm	Nguyễn	08/07/1985	TP.HCM	9	8	Đạt	
18	730018	07010661	Trần Thị Xuân	Vân	16/02/1984	Đồng Nai	5	6	Đạt	
19	730019	07200032	Nguyễn Minh	Nghĩa	22/09/1983	TP.HCM	6	4.5	Không đạt CN	
20	730020	07200035	Phạm Trung Thành	Tài Đức	11/03/1984	TP.HCM	5	5.5	Đạt	
21	730021	07200039	Phạm Trần Hoàng	Phúc	21/03/1986	TP.HCM	7	7	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
22	730022	08010026	Nguyễn Hạ	Đăng	03/08/1990	Sông Bé	5	7	Đạt	
23	730023	08010081	Nguyễn Bình	Minh	28/09/1976	Bình Dương	6	6.5	Đạt	
24	730024	08010128	Lê Hồ Hiệp	Thắng	05/05/1990	Bình Phước	6	6	Đạt	
25	730025	08010253	Trần Văn	Mẫn	13/10/1981	Đồng Tháp	5	6	Đạt	
26	730026	09011025	Nguyễn Tùng	Bá	06/07/1985	Quảng Trị	7	7.5	Đạt	
27	730027	09011046	Trần Mẫn	Khương	25/10/1984	TP.HCM	8	8	Đạt	
28	730028	09011068	Nguyễn Văn	Thành	29/07/1984	ĐăkLăk	6.5	5.5	Đạt	
29	730029	09011079	Nguyễn Anh	Tuấn	06/11/1986	ĐăkNông	6.5	6.5	Đạt	
30	730030	09011114	Trần Thanh	Toàn	22/07/1986	Bến Tre	8	8	Đạt	
31	730031	09011121	Nguyễn Thái Anh	Tú	17/09/1989	TP.HCM	7.5	7	Đạt	
32	730032	09011130	Triệu Hồ	Nam	01/04/1986	TP.HCM	9	8.5	Đạt	
33	730033	09011131	Trần Thanh	Tuấn	25/09/1989	Tây Ninh	8	6	Đạt	
34	730034	09011139	Nguyễn Đăng	Sang	10/04/1986	KonTum	8	7.5	Đạt	
35	730035	10010069	Nguyễn Chí	Hùng	15/06/1973	Hà Nội	7.5	7.5	Đạt	
36	730036	11210001	Trương Thanh	Chính	29/07/1984	Lâm Đồng	3.5	5	Không đạt CS	
37	730037	11410016	Nguyễn Thị Thu	Thảo	16/06/1981	TP.HCM	6.5	7	Đạt	
38	730038	11410018	Phạm Thị Mai	Thương	23/12/1989	Đồng Nai	7	6	Đạt	
39	730039	11410022	Nguyễn Đôn Tấn	Kha	18/02/1978	Thừa Thiên Huế	7.5	6	Đạt	
40	730040	11410023	Ngô Anh	Tuấn	03/10/1976	TP.HCM	4.5	5	Không đạt CS	
41	730041	11410024	Trần Anh	Phát	01/01/1973	Quảng Ngãi	8	7	Đạt	
42	730042	05010409	Huỳnh Ngọc	Trình	10/11/1978	Bình Thuận	Miễn thi	5	Đạt	
43	730043	07010081	Phạm Thị Hồng	Giang	18/09/1984	Gia Lai	Miễn thi	5	Đạt	
44	730044	07010109	Võ Trung	Hưng	17/09/1986	Đồng Tháp	Miễn thi	5.5	Đạt	
45	730045	07010184	Lê Tấn	Lộc	07/06/1986	Bến Tre	Miễn thi	5	Đạt	
46	730046	07010281	Lương Xuân	Sơn	30/11/1988	Hải Phòng	Miễn thi	4.5	Không đạt CN	
47	730047	07010304	Nguyễn Văn	Thắng	26/02/1986	Hà Nam Ninh	Miễn thi	4.5	Không đạt CN	
48	730048	07010540	Mạc Văn	Hậu	18/04/1986	Cao Bằng	Miễn thi	5	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
49	730049	07010659	Nguyễn Văn	Ty	22/12/1980	Đồng Tháp	Miễn thi	5.5	Đạt	
50	730050	09010101	Đinh Thị Ngọc	Yến	22/04/1988	An Giang	Miễn thi	5	Đạt	
51	730051	09011073	Nguyễn Đắc	Tiên	30/07/1989	Tây Ninh	Miễn thi	6.5	Đạt	
52	730052	10410023	Nguyễn Việt	Son	10/12/1979	Tiền Giang	Miễn thi	5	Đạt	
53	730053	09730013	Nguyễn Tùng	Cương	30/05/1986	Ninh Bình	Miễn thi	6.5	Đạt	
54	730054	09730133	Phạm Vũ Linh	Tâm	01/09/1979	TP HCM	Miễn thi	5	Đạt	
55	730055	09730134	Phan Văn	Tất	20/02/1984	Long An	Miễn thi	5.5	Đạt	
56	730056	10730047	Lê Thành	Thuận	06/02/1985	TP HCM	Miễn thi	2.5	Không đạt CN	
57	730057	10730460	Đinh Tiến	Cường	20/12/1986	Bình Định	Miễn thi	6.5	Đạt	
58	730058	09730149	Bùi Quốc	Tuấn	09/08/1990	Gia Lai	4	2.5	Không đạt	
59	730059	09730185	Lưu Hón	Thanh	10/12/1983	Đồng Tháp	5	6	Đạt	
60	730060	09730018	Nguyễn Hoàng	Phúc	29/04/1987	Đồng Nai	5.5	6	Đạt	
61	730061	09730076	Vũ Thái	Thanh	27/08/1984	Kom Tum	Vắng thi	vắng thi	Vắng thi	
62	730062	09730111	Hồ Đỗ Thiện	Chi	08/02/1971	Sài Gòn	4	2	Không đạt	
63	730063	09730140	Lê Minh	Thế	20/02/1989	Tiền Giang	4	2	Không đạt	
64	730064	09730263	Tô Quốc	Trung	24/07/1985	TP.HCM	5	vắng thi	Không đạt CN	
65	730065	09730271	Dur Huỳnh An	Lay	04/01/1985	Đà Nẵng	7	9	Đạt	
66	730066	10730008	Trần Văn	Điễm	12/01/1989	Đắk Lắk	5.5	3.5	Không đạt CN	
67	730067	10730018	Nguyễn Đình Thanh	Hải	20/11/1988	Đắk Lắk	6	4	Không đạt CN	
68	730068	10730214	Nguyễn Đình	Hiển	10/10/1988	Nghệ An	5.5	5	Đạt	
69	730069	10730022	Phùng Văn	Huy	24/03/1987	Ninh Bình	4.5	1.5	Không đạt	
70	730070	10730027	Đặng Việt	Khởi	02/05/1986	Ninh Bình	5.5	3.5	Không đạt CN	
71	730071	10730038	Phan Văn	Quốc	25/02/1988	Bình Thuận	4	2.5	Không đạt	
72	730072	10730196	Đỗ Phi	Tú	04/02/1988	Ninh Thuận	4	5	Không đạt CS	
73	730073	10730479	Dương Quốc	Thắng	15/02/1989	Đồng Tháp	3.5	2	Không đạt	
74	730074	10730481	Nguyễn Thiện	Thuật	28/07/1986	Phú Yên	4.5	3.5	Không đạt	
75	730075	10730486	Nguyễn Thành	Luân	05/10/1983	Bình Thuận	4.5	1	Không đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
76	730076	10730489	Nguyễn Ngọc	Tiếp	28/10/1979	Vĩnh Long	4.5	5	Không đạt CS	
77	730077	11730104	Nguyễn Văn	Bình	30/09/1986	Đồng Tháp	3.5	1.5	Không đạt	
78	730078	11730114	Trần Lương Thanh	Nghị	24/11/1984	An Giang	7	8.5	Đạt	
79	730079	11730115	Đặng Thị Kim	Ngọc	11/02/1990	An Giang	4.5	5.5	Không đạt CS	
80	730080	11730131	Trịnh Kiều	Trang	27/04/1991	Đồng Tháp	6.5	6.5	Đạt	
81	730081	11730328	Lê Tấn	Đạt	02/08/1990	Đồng Tháp	4	3	Không đạt	
82	730082	10730059	Nguyễn Thị Ngọc	Ân	07/05/1989	Bến Tre	3.5	Miễn thi	Không đạt CS	
83	730083	10730066	Nguyễn Phan	Duy	25/05/1989	Bến Tre	4.5	Miễn thi	Không đạt CS	
84	730084	10730147	Huỳnh Thảo	Nghi	17/07/1988	Bến Tre	4.5	Miễn thi	Không đạt CS	
85	730085	10730063	Nguyễn Hữu	Chí	19/03/1981	Bến Tre	Miễn thi	vắng thi	Vắng thi	
86	730086	10730087	Phan Thị Như	Ngọc	28/08/1989	Bến Tre	Miễn thi	3	Không đạt CN	
87	730087	10730105	Nguyễn Huy	Thanh	28/08/1980	Bến Tre	Miễn thi	4	Không đạt CN	
88	730088	10730129	Nguyễn Khánh	Duy	18/11/1980	Bến Tre	Miễn thi	6	Đạt	
89	730089	10730084	Phạm Toàn	Nghị	10/10/1989	Bến Tre	7	6	Đạt	
90	730090	11730001	Trần Phạm Trường	An	09/09/1991	Bến Tre	4	6.5	Không đạt CS	
91	730091	11730002	Nguyễn Phúc Hồng	An	07/10/1989	Bến Tre	4.5	5	Không đạt CS	
92	730092	11730004	Nguyễn Phương	Bằng	10/09/1988	Bến Tre	5	7.5	Đạt	
93	730093	11730007	Thạch Văn	Cường	05/09/1983	Bến Tre	6.5	4	Không đạt CN	
94	730094	11730008	Đoàn Huỳnh	Đảm	12/11/1988	Bến Tre	4	4	Không đạt	
95	730095	11730010	Nguyễn Thế	Định	22/11/1980	Bến Tre	5.5	8	Đạt	
96	730096	11730011	Hồ Thị Mỹ	Dung	10/12/1991	Bến Tre	4.5	6.5	Không đạt CS	
97	730097	11730012	Nguyễn Văn	Gấm	21/01/1975	Bến Tre	6.5	6	Đạt	
98	730098	11730013	Phan Thanh	Hà	15/08/1989	Bến Tre	4	5	Không đạt CS	
99	730099	11730016	Phan Ngọc	Hưng	12/07/1980	Bến Tre	5	7	Đạt	
100	730100	11730018	Lê Phú	Hữu	29/08/1990	Bến Tre	5	6	Đạt	
101	730101	11730019	Trần Khắc	Huy	25/02/1988	Bến Tre	6.5	7	Đạt	
102	730102	11730020	Phạm Nhựt	Kha	15/11/1990	Bến Tre	4	4	Không đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
103	730103	11730021	Nguyễn Mai	Khanh	15/08/1987	Bến Tre	4.5	5.5	Không đạt CS	
104	730104	11730022	Phạm Thanh	Khôi	15/08/1980	Bến Tre	5	5.5	Đạt	
105	730105	11730023	Phan Duy	Khuong	10/09/1987	Bến Tre	6.5	8.5	Đạt	
106	730106	11730024	Võ Nguyễn Yên	Lam	22/11/1991	Bến Tre	4	4	Không đạt	
107	730107	11730025	Bùi Quang	Lân	06/10/1982	Bến Tre	5.5	6	Đạt	
108	730108	11730030	Trần Hoàng	Nam	26/12/1983	Bến Tre	4.5	5.5	Không đạt CS	
109	730109	11730031	Võ Trung	Nghĩa	15/10/1991	Bến Tre	6.5	8.5	Đạt	
110	730110	11730032	Trần Trung	Nghĩa	23/01/1991	Bến Tre	5	4	Không đạt CN	
111	730111	11730033	Nguyễn Hữu	Nghĩa	20/10/1983	Bến Tre	5.5	6	Đạt	
112	730112	11730034	Lê Quang	Ngự	10/01/1991	Bến Tre	5	7.5	Đạt	
113	730113	11730035	Trương Ly	Nha	07/08/1984	Bến Tre	6.5	6	Đạt	
114	730114	11730038	Lê Thị	Nhiệm	11/05/1991	Bến Tre	5	7	Đạt	
115	730115	11730039	Cao Phạm Huỳnh	Như	22/03/1990	Bến Tre	5.5	5.5	Đạt	
116	730116	11730040	Võ Minh	Nhựt	19/09/1975	Bến Tre	4.5	5	Không đạt CS	
117	730117	11730041	Nguyễn Hoàng	Nhựt	06/08/1985	Bến Tre	4.5	5	Không đạt CS	
118	730118	11730042	Lê Thanh	Phong	12/12/1991	Bến Tre	4	5	Không đạt CS	
119	730119	11730043	Nguyễn Thanh	Phú	18/08/1979	Bến Tre	8	9	Đạt	
120	730120	11730044	Nguyễn Lê	Phước	01/12/1990	Bến Tre	4	7.5	Không đạt CS	
121	730121	11730046	Nguyễn Thanh	Phương	26/11/1981	Bến Tre	4.5	5.5	Không đạt CS	
122	730122	11730051	Huỳnh Thanh	Tâm	12/12/1989	Bến Tre	3.5	5	Không đạt CS	
123	730123	11730052	Lê Minh	Thái	23/04/1990	Bến Tre	6	3.5	Không đạt CN	
124	730124	11730053	Nguyễn Thị	Thâm	02/05/1988	Bến Tre	4	6	Không đạt CS	
125	730125	11730057	Huỳnh Thị Anh	Thư	14/09/1991	Long An	6.5	8.5	Đạt	
126	730126	11730058	Phạm Thanh	Thường	09/11/1989	Bến Tre	5	4	Không đạt CN	
127	730127	11730059	Nguyễn Sơn	Thủy	15/03/1967	Bến Tre	6.5	6	Đạt	
128	730128	11730060	Nguyễn Thị Tổ	Tri	25/05/1989	Bến Tre	4	6.5	Không đạt CS	
129	730129	11730061	Nguyễn Minh	Trí	12/10/1989	Bến Tre	5	6	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
130	730130	11730062	Lê Duy	Trí	14/05/1984	Bến Tre	3.5	5	Không đạt CS	
131	730131	11730063	Trần Thị Thanh	Trúc	27/04/1985	Bến Tre	7.5	6	Đạt	
132	730132	11730066	Trần Quốc	Việt	26/04/1983	Bến Tre	4	5.5	Không đạt CS	
133	730133	11730069	Trần Minh	Vương	09/10/1982	Bến Tre	6	6	Đạt	
134	730134	11730070	Đặng Thị Yên	Xuân	05/02/1984	Bến Tre	3.5	4	Không đạt	
135	730135	11730072	Trần Hoàng	Đạo	21/07/1984	Bến Tre	5.5	6.5	Đạt	
136	730136	11730073	Trần Văn	Diệp	27/11/1972	Bến Tre	6.5	5	Đạt	
137	730137	11730074	Dương Thị	Hà	02/06/1905	Bến Tre	6	6	Đạt	
138	730138	11730076	Nguyễn	Huỳnh	29/04/1987	Bến Tre	5	8	Đạt	
139	730139	11730085	Nguyễn Hữu	Son	04/10/1975	Nghệ An	6	5	Đạt	
140	730140	11730086	Nguyễn Hoàng	Son	29/11/1983	Bến Tre	4.5	7	Không đạt CS	
141	730141	11730087	Nguyễn Anh	Thư	28/02/1983	Bến Tre	4	5	Không đạt CS	
142	730142	11730089	Đoàn Thanh	Trọng	07/08/1986	Bến Tre	6	5	Đạt	
143	730143	11730090	Đoàn Quang	Vinh	09/03/1983	Bến Tre	4.5	3.5	Không đạt	
144	730144	11730094	Phạm Quốc	Hậu	12/07/1985	Bến Tre	4.5	5	Không đạt CS	
145	730145	11730102	Lê Tấn	Vũ	19/02/1985	Bến Tre	6	3.5	Không đạt CN	
146	730146	10730122	Ngô Tuấn	Anh	07/03/1985	Khánh Hòa	5.5	2	Không đạt CN	
147	730147	10730126	Lê Minh	Đạt	08/04/1989	Khánh Hòa	5.5	4	Không đạt CN	
148	730148	10730132	Nguyễn Đức	Hiền	27/03/1984	Khánh Hòa	7	9	Đạt	
149	730149	10730149	Hồ Văn	Nhã	09/12/1985	Khánh Hòa	5.5	7	Đạt	
150	730150	10730157	Lê Minh Anh	Phúc	04/05/1988	Khánh Hòa	6	6	Đạt	
151	730151	10730165	Nguyễn Long	Thăng	01/11/1983	Khánh Hòa	7.5	5	Đạt	
152	730152	10730173	Võ Việt	Tú	02/11/1989	Khánh Hòa	6.5	5	Đạt	
153	730153	10730177	Võ Việt	Tuấn	27/04/1986	Khánh Hòa	6.5	5	Đạt	
154	730154	10730271	Nguyễn Tuấn	Anh	01/06/1969	Khánh Hòa	7	5.5	Đạt	
155	730155	10730272	Nguyễn Duy Thanh	Bảo	20/07/1988	Quảng Ngãi	7.5	5	Đạt	
156	730156	10730280	Lưu Tấn Minh	Dũng	04/11/1980	Phú Yên	4.5	6	Không đạt CS	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
157	730157	10730282	Nguyễn Thái Việt	Dũng	20/02/1988	Khánh Hòa	7	6.5	Đạt	
158	730158	10730285	Lê Văn	Hải	24/10/1981	Thanh Hóa	7	5.5	Đạt	
159	730159	10730290	Võ Minh	Huân	25/03/1987	Khánh Hòa	7.5	2.5	Không đạt CN	
160	730160	10730295	Ngô Quốc Bảo	Kỳ	06/11/1986	Khánh Hòa	5.5	6	Đạt	
161	730161	10730298	Trần Bình	Minh	15/07/1983	Khánh Hòa	7	6	Đạt	
162	730162	10730299	Trần Tuấn	Minh	20/07/1984	Khánh Hòa	6	5.5	Đạt	
163	730163	10730304	Huỳnh Đức	Nhân	22/07/1979	Khánh Hòa	7.5	7	Đạt	
164	730164	10730306	Nguyễn Thế	Phiệt	20/10/1980	Khánh Hòa	6.5	7	Đạt	
165	730165	10730307	Phù Mỹ	Phượng	02/12/1985	Khánh Hòa	7.5	5.5	Đạt	
166	730166	10730308	Ngô Phước	Quả	25/03/1963	TT. Huế	5	5	Đạt	
167	730167	10730313	Trương Minh	Tài	20/03/1983	Khánh Hòa	7	7	Đạt	
168	730168	10730314	Nguyễn	Thanh	25/12/1982	Khánh Hòa	7	7.5	Đạt	
169	730169	10730315	Phan Thị Phương	Thảo	28/11/1989	Khánh Hòa	3	3	Không đạt	
170	730170	10730316	Bùi Xuân	Tiến	30/12/1990	Khánh Hòa	4.5	4	Không đạt	
171	730171	10730319	Huỳnh Công	Trung	10/10/1985	Daklak	3.5	5	Không đạt CS	
172	730172	10730323	Nguyễn Vương	Vũ	23/12/1977	Khánh Hòa	4	5	Không đạt CS	
173	730173	10730326	Phạm Thị	Yến	02/08/1986	Hải Dương	5	5	Đạt	
174	730174	10730330	Nguyễn Văn	Hậu	04/04/1984	Nam Định	4.5	7.5	Không đạt CS	
175	730175	10730335	Nguyễn Hà	Khánh	07/06/1985	Khánh Hòa	6	6.5	Đạt	
176	730176	10730341	Đỗ Thanh	Nam	12/05/1984	Khánh Hòa	4	6.5	Không đạt CS	
177	730177	10730352	Bùi Trọng	Tiến	20/10/1991	Khánh Hòa	6	4	Không đạt CN	
178	730178	10730419	Lê Thị Thu	Bồn	12/12/1971	Quảng Bình	5	6.5	Đạt	
179	730179	10730420	Đào Quang	Quý	03/07/1988	Nha Trang	4.5	6	Không đạt CS	
180	730180	10730423	Mai Hoàng	Long	11/09/1988	Nha Trang	6.5	6.5	Đạt	
181	730181	10730425	Ngô Huy	Quang	23/02/1984	Nha Trang	5.5	5.5	Đạt	
182	730182	10730426	Võ Hoàng	Văn	18/12/1988	Nha Trang	5	5	Đạt	
183	730183	10730427	Dương Trung	Nghĩa	30/03/1974	Khánh Hòa	7	8	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
184	730184	10730428	Cao Hoàng	Vân	19/04/1981	Nha Trang	7.5	8.5	Đạt	
185	730185	10730429	Phạm Thị Thanh	Thảo	29/06/1984	Nha Trang	6.5	9	Đạt	
186	730186	10730430	Nguyễn Thị Thùy	Trang	02/05/1986	Nha Trang	4.5	6.5	Không đạt CS	
187	730187	10730442	Nguyễn Nguyên	Khiếu	08/12/1983	Khánh Hòa	4	4.5	Không đạt	
188	730188	10730455	Nguyễn Phương	Cường	07/02/1981	Bắc Giang	5.5	6.5	Đạt	
189	730189	10730483	Trương Nhật	Đăng	24/04/1985	Khánh Hòa	4	4	Không đạt	
190	730190	10734053	Hoàng Tú	Việt	11/03/1987	Khánh Hòa	4.5	5.5	Không đạt CS	

Tổng số sinh viên dự thi : 190 sinh viên

Số sinh viên đạt : 109 sinh viên (59%)

Số sinh viên không đạt : 78 sinh viên (41%)

Số sinh viên vắng : 03 sinh viên

Không đạt CS : 36 sinh viên

Không đạt CN : 20 sinh viên

Không đạt CS,CN : 22 sinh viên

Ghi chú :

CS : Cơ sở

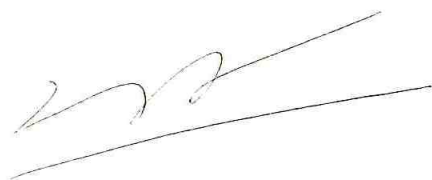
CN : Chuyên ngành

Người nhập điểm : Nguyễn Thị Mỹ Linh

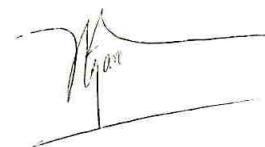
Người kiểm tra điểm : Phùng Thị Duyên

TRƯỞNG BAN CHẤM THI

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



Đinh Khắc Quyền



Nguyễn Lưu Thùy Ngân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TỐT NGHIỆP



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Đinh Đức Anh Vũ

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Cử nhân CNTT - Cử nhân 1, Hệ Từ xa Qua mạng Tin học Viễn thông - Đợt 1 Năm 2014 (05/01/2014)

Điểm thi : Trung tâm Bưu điện Tỉnh Kiên Giang

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
1	690001	09690004	Danh	Giờ	11/08/1971	Kiên Giang	7.5	6.5	Đạt	
2	690002	09690005	Diệp Công	Hậu	08/10/1976	Kiên Giang	7.5	7	Đạt	
3	690003	09690006	Hà Thanh	Hùng	20/02/1980	Kiên Giang	7.5	7	Đạt	
4	690004	09690011	Lê Trung	Nhân	24/05/1988	Kiên Giang	8	7.5	Đạt	
5	690005	09690010	Phùng Thị Thanh	Nhàn	19/04/1988	Kiên Giang	7	7	Đạt	
6	690006	09690013	Trần Diễm	Phương	23/10/1990	Kiên Giang	7.5	6.5	Đạt	
7	690007	09690015	Phan Thế	Son	21/12/1985	Kiên Giang	7.5	7	Đạt	
8	690008	09690016	Nguyễn Thành	Tâm	07/03/1987	Kiên Giang	7	7	Đạt	
9	690009	09690017	Nguyễn Hoàng	Tâm	29/11/1987	Kiên Giang	7	7.5	Đạt	
10	690010	09690018	Lê Minh	Tâm	24/05/1979	Kiên Giang	6.5	7	Đạt	
11	690011	09690021	Bùi Thị Ngọc	Thanh	11/10/1984	Kiên Giang	7.5	7	Đạt	
12	690012	09690024	Trần Văn	Toàn	18/08/1990	Kiên Giang	7	7.5	Đạt	
13	690013	09690025	Phạm Thành	Trăm	18/10/1983	Kiên Giang	7.5	7.5	Đạt	
14	690014	09690029	Võ Xuân	Vỹ	15/01/1984	Kiên Giang	6.5	6.5	Đạt	
15	690015	08290021	Ngô Phương	Vũ	09/10/1976	Kiên Giang	7.5	7.5	Đạt	



STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
16	690016	07490003	Trần Thúc	Bảo	20/05/1984	Kiên Giang	8	7	Đạt	
17	690017	07490028	Nguyễn Phúc Duy	Thao	21/03/1983	Kiên Giang	8	7	Đạt	

Tổng số sinh viên dự thi : 17 sinh viên

Số sinh viên đạt : 17 sinh viên (100%)

Số sinh viên không đạt : 0 sinh viên

Số sinh viên vắng : 0 sinh viên

Không đạt CS : 0 sinh viên

Không đạt CN : 0 sinh viên

Không đạt CS,CN : 0 sinh viên

Ghi chú :

CS : Cơ sở

CN : Chuyên ngành

Người nhập điểm : Nguyễn Thị Mỹ Linh

Người kiểm tra điểm : Phùng Thị Duyên

TRƯỞNG BAN CHẤM THI



Đinh Khắc Quyền

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



Nguyễn Lưu Thùy Ngân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TỐT NGHIỆP



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Đinh Đức Anh Vũ



BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Cử nhân CNTT - Cử nhân 1, hệ Từ xa Qua mạng Tin học Viễn thông - Đợt 1 Năm 2014 (05/01/2014)

Điểm thi : Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên Tỉnh Cà Mau

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
1	120001	09120006	Trần Hoàng	Anh	02/09/1978	Cà Mau	6.0	6.5	Đạt	
2	120002	09120005	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/05/1990	Minh Hải	6.5	7.0	Đạt	
3	120003	09120012	Trương Văn	Chiều	15/11/1982	Cà Mau	6.0	6.5	Đạt	
4	120004	09120178	Nguyễn Duy	Cường	10/02/1990	Cà Mau	6.5	7.0	Đạt	
5	120005	09120014	Lê Hồng	Cường	12/12/1977	Cà Mau	5.5	7.5	Đạt	
6	120006	09120021	Trịnh Hải	Đăng	29/09/1982	Cà Mau	6.5	6.0	Đạt	
7	120007	09120022	Võ Minh	Đăng	08/11/1988	Cà Mau	6.5	7.0	Đạt	
8	120008	09120026	Quách Tấn	Đạt	12/01/1979	Cà Mau	7.5	7.0	Đạt	
9	120009	09120027	Hồ Hoàng	Diệu	31/03/1978	Cà Mau	6.0	6.5	Đạt	
10	120010	09120028	Nguyễn Văn	Độ	22/08/1987	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
11	120011	09120029	Nguyễn Phương	Đông	17/04/1980	Minh Hải	7.5	6.5	Đạt	
12	120012	09120030	Huỳnh Thanh	Đồng	1980	Cà Mau	7.0	6.0	Đạt	
13	120013	09120031	Trang Huỳnh	Du	15/08/1977	Bạc Liêu	6.5	6.0	Đạt	
14	120014	09120033	Tiết Thanh	Đức	09/06/1982	Minh Hải	7.0	6.0	Đạt	
15	120015	09120035	Trần Văn	Dương	10/09/1984	Nam Định	7.0	6.5	Đạt	
16	120016	09120036	Phan Trùng	Dương	28/08/1991	An Giang	6.5	6.5	Đạt	
17	120017	09120037	Nguyễn Minh	Dương	17/04/1989	Cà Mau	5.5	6.0	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
18	120018	09120039	Nguyễn Thành	Dương	26/01/1982	Bạc Liêu	7.0	6.0	Đạt	
19	120019	09120042	Vương Hoàng	Duy	01/01/1984	Cà Mau	8.0	6.5	Đạt	
20	120020	09120043	Phạm Lê	Duy	23/02/1983	Cà Mau	7.0	6.0	Đạt	
21	120021	09120044	Dương Tuyết	Duy	15/06/1986	Cà Mau	6.5	7.0	Đạt	
22	120022	09120045	Tô Văn	Giã	15/11/1986	Bạc Liêu	6.0	6.5	Đạt	
23	120023	09120047	Phạm Hồng	Hải	08/02/1979	Mình Hải	7.5	7.5	Đạt	
24	120024	09120048	Phan Minh	Hải	12/08/1978	Mình Hải	8.5	8.5	Đạt	
25	120025	09120049	Phạm	Hải	17/05/1979	Cà Mau	6.5	7.0	Đạt	
26	120026	09120051	Đoàn Trung	Hậu	02/05/1973	Cà Mau	6.5	6.0	Đạt	
27	120027	09120052	Nguyễn Thị	Hiền	20/03/1980	Thanh Hoá	7.5	7.0	Đạt	
28	120028	09120054	Đỗ Công	Hoan	05/05/1983	Ninh Bình	8.5	6.5	Đạt	
29	120029	09120058	Đoàn Văn	Hoành	23/11/1971	Hà Nam Ninh	7.5	7.5	Đạt	
30	120030	09120059	Bùi Minh	Hồng	27/07/1973	Cà Mau	6.0	6.0	Đạt	
31	120031	09120060	Quách Thanh	Hùng	08/01/1974	Bạc Liêu	7.0	7.0	Đạt	
32	120032	09120061	Huỳnh Lê	Hùng	20/06/1984	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
33	120033	09120064	Tổng Xuân	Hữu	15/09/1971	Ninh Bình	7.0	6.5	Đạt	
34	120034	09120065	Trịnh Xuân	Huyền	19/05/1972	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
35	120035	09120067	Trần Văn	Khải	1986	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
36	120036	09120068	Ngô Lê Duy	Khanh	26/03/1988	Cà Mau	6.5	7.5	Đạt	
37	120037	09120069	Đỗ Quốc	Khánh	25/12/1986	Cà Mau	7.0	7.0	Đạt	
38	120038	09120071	Nguyễn Quốc	Khánh	27/08/1986	Bạc Liêu	7.0	7.5	Đạt	
39	120039	09120072	Hoàng Minh	Khánh	22/12/1985	Cà Mau	6.5	6.0	Đạt	
40	120040	09120070	Trần Việt	Khánh	15/08/1990	Cà Mau	7.0	6.0	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
41	120041	09120073	Nguyễn Đăng	Khoa	24/09/1990	Cà Mau	6.0	6.5	Đạt	
42	120042	09120074	Phạm Trung	Kiên	07/12/1986	Cà Mau	6.5	7.0	Đạt	
43	120043	09120077	Quách Thanh	Lâm	20/08/1972	Cà Mau	6.5	7.0	Đạt	
44	120044	09120078	Nguyễn Việt	Lào	20/06/1986	Cà Mau	7.5	7.5	Đạt	
45	120045	09120079	Đỗ Văn	Lập	27/11/1981	Ninh Bình	6.5	6.5	Đạt	
46	120046	09120080	Nguyễn Thuỳ	Linh	12/02/1983	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
47	120047	09120081	Đỗ Nhất	Linh	06/11/1985	Cà Mau	6.5	7.5	Đạt	
48	120048	09120085	Thái Cẩm	Linh	29/10/1985	Cà Mau	7.5	7.0	Đạt	
49	120049	09120082	Nguyễn Chí	Linh	10/12/1988	Cà Mau	6.0	7.0	Đạt	
50	120050	09120087	Lê Phương	Loan	05/08/1981	Mình Hải	6.0	7.0	Đạt	
51	120051	09120090	Nguyễn Minh	Luân	29/12/1981	Cà Mau	6.5	7.5	Đạt	
52	120052	09120092	Phạm Thanh	Lương	15/10/1986	Cà Mau	7.0	7.5	Đạt	
53	120053	09120096	Châu Phước	Minh	26/03/1987	Cà Mau	5.5	7.5	Đạt	
54	120054	09120097	Lê Kiều	My	15/12/1985	Cà Mau	6.0	2.5	Không đạt CN	
55	120055	09120098	Nguyễn Văn	Mỹ	29/12/1984	Cà Mau	7.0	7.0	Đạt	
56	120056	09120099	Dương Huỳnh	Nga	1986	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
57	120057	09120100	Lê Thuỳ	Ngân	02/11/1985	Cà Mau	6.5	7.0	Đạt	
58	120058	09120102	Lê Thanh	Nghị	09/09/1976	Cà Mau	6.5	7.5	Đạt	
59	120059	09120103	Nguyễn Văn	Nghĩa	20/02/1985	Hung Yên	6.0	7.5	Đạt	
60	120060	09120104	Trương Trúc	Ngoan	21/12/1989	Cà Mau	7.5	6.5	Đạt	
61	120061	09120106	Nguyễn Văn	Ngon	16/08/1988	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
62	120062	09120107	Nguyễn Văn	Nguyên	02/10/1980	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
63	120063	09120109	Lương Toại	Nguyễn	15/05/1975	Cà Mau	7.0	7.0	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
64	120064	09120110	Nguyễn Bích	Như	03/04/1980	Minh Hải	6.5	7.5	Đạt	
65	120065	09120113	Nguyễn Hữu	Phi	12/12/1991	Cà Mau	8.0	7.5	Đạt	
66	120066	09120115	Trịnh Quốc	Phong	18/07/1989	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
67	120067	09120117	Nguyễn Minh Hữu	Phúc	09/09/1984	Cà Mau	7.0	6.0	Đạt	
68	120068	09120118	Nguyễn Hoàng	Phục	06/05/1983	Cà Mau	6.0	7.0	Đạt	
69	120069	09120120	Phạm Việt	Phương	01/11/1982	Bạc Liêu	7.0	7.5	Đạt	
70	120070	09120121	Trịnh Hải	Quân	29/03/1987	Cà Mau	5.0	6.0	Đạt	
71	120071	09120123	Phạm Văn	Quý	20/12/1984	Cà Mau	6.5	7.0	Đạt	
72	120072	09120122	La Minh	Quốc	16/01/1988	Bạc Liêu	7.0	7.5	Đạt	
73	120073	09120129	Trần Bảo	Sắt	04/08/1988	Cà Mau	7.0	7.0	Đạt	
74	120074	09120130	Nguyễn Quốc	Sĩ	1981	Cà Mau	5.5	6.0	Đạt	
75	120075	09120136	Nguyễn Văn	Tèo	30/04/1984	Cà Mau	7.0	7.0	Đạt	
76	120076	09120138	Nguyễn Việt	Thắng	12/04/1982	Cà Mau	7.0	7.5	Đạt	
77	120077	09120141	Nguyễn Tấn	Thành	25/12/1983	Minh Hải	7.5	7.0	Đạt	
78	120078	09120143	Trịnh Hoàng	Thịnh	17/07/1983	Cà Mau	5.0	6.5	Đạt	
79	120079	09120145	Trần Thị Minh	Thư	26/02/1980	Minh Hải	6.0	7.0	Đạt	
80	120080	09120146	Võ Hoàng	Thương	10/09/1987	Cà Mau	7.0	7.0	Đạt	
81	120081	09120142	Nguyễn Anh	Thy	09/09/1990	Cà Mau	7.0	7.0	Đạt	
82	120082	09120151	Hồ Thiện	Tính	26/06/1984	Cà Mau	4.5	6.0	Không đạt CS	
83	120083	09120154	Bùi Thị	Trang	06/10/1981	Ninh Bình	7.5	7.0	Đạt	
84	120084	09120160	Đinh Ngọc	Triều	14/03/1991	Cà Mau	5.0	6.5	Đạt	
85	120085	09120167	Trần Quốc	Tuấn	20/07/1982	Bạc Liêu	7.5	7.0	Đạt	
86	120086	09120168	Lê Trần Thanh	Tùng	04/03/1975	Cà Mau	7.0	7.0	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
87	120087	09120170	Nguyễn Văn	Tuyền	06/06/1985	Bạc Liêu	7.0	6.0	Đạt	
88	120088	09120172	Nguyễn Thị	Út	1986	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
89	120089	09120171	Nguyễn Văn	Út	30/12/1990	Cà Mau	6.5	7.0	Đạt	
90	120090	09120176	Nguyễn Quang	Vinh	1980	Cà Mau	7.0	7.5	Đạt	
91	120091	09120177	Nguyễn Phi	Vũ	24/04/1986	Cà Mau	6.0	6.0	Đạt	
92	120092	09120086	Huỳnh Thúy	Loan	14/08/1986	Cà Mau	4.5	6.5	Không đạt CS	
93	120093	09320010	Lý Quốc	Hào	17/05/1970	Cà Mau	5.0	6.0	Đạt	
94	120094	09320012	Trần Minh	Hiệu	26/03/1976	Hải Hưng	6.0	6.5	Đạt	

Tổng số sinh viên dự thi: 94 sinh viên

Số sinh viên đạt: 91 sinh viên (96.80%)

Số sinh viên không đạt: 03 sinh viên (3.20%)

Tổng số sinh viên vắng thi: 0 sinh viên (0.0%)

Số sinh viên không đạt CS: 02 sinh viên (2.12%)

Số sinh viên không đạt CN: 01 sinh viên (1.08%)

Số sinh viên không đạt CS, CN: 0 sinh viên (0.0%)

Ghi chú

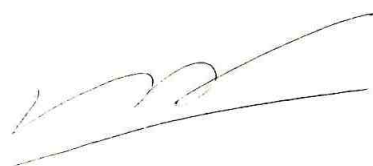
Cơ sở CS

Chuyên ngành CN

Người nhập điểm: Kiều Thị Thanh Thủy

Người kiểm tra điểm: Võ Trương Thanh Thiện

TRƯỞNG BAN CHẤM THI



Đinh Khắc Quyền

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH



Nguyễn Lưu Thùy Ngân

Tp. HCM, ngày tháng 01 năm 2014
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TỐT NGHIỆP



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đinh Đức Anh Vũ

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Cử nhân CNTT - Cử nhân 1, Hệ Từ xa Qua mạng Tin học Viễn thông - Đợt 1 Năm 2014 (05/01/2014)

Điểm thi : Trung tâm Phát triển CNTT Chi nhánh Cần Thơ

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
1	720001	08720001	Đoàn Chiêu	Ân	12/12/1982	Sóc Trăng	7.5	7	Đạt	
2	720002	08720002	Lê Công	Bằng	15/08/1981	Cà Mau	6	7	Đạt	
3	720003	08720009	Nguyễn Thiên	Chung	04/05/1966	Bến Tre	7	6.5	Đạt	
4	720004	08720018	Dương Văn	Duyên	04/02/1985	Cần Thơ	8	6.5	Đạt	
5	720005	08720019	Nguyễn Trường	Giang	01/01/1979	Sóc Trăng	7.5	6.5	Đạt	
6	720006	08720021	Phan Thị	Hằng	20/02/1981	Trà Vinh	7	7	Đạt	
7	720007	08720029	Nguyễn Cửu Phi	Hùng	07/08/1977	Hậu Giang	7	6	Đạt	
8	720008	08720032	Thạch	Kha	09/03/1976	Sóc Trăng	7.5	7	Đạt	
9	720009	08720035	Nguyễn Thành	Lập	04/09/1981	Hậu Giang	8.5	7.5	Đạt	
10	720010	08720039	Đàm Quảng	Long	09/01/1985	Vĩnh Long	7.5	8	Đạt	
11	720011	08720040	Trần Thế	Lương	15/07/1984	Hậu Giang	7	7.5	Đạt	
12	720012	08720044	Trịnh Duy	Minh	01/12/1970	Vĩnh Long	6.5	7.5	Đạt	
13	720013	08720045	Lương Nguyễn Việt	Nam	19/08/1981	Kiên Giang	7.5	7.5	Đạt	
14	720014	08720047	Lâm Đại	Nghĩa	31/08/1979	Cần Thơ	8	8	Đạt	
15	720015	08720051	Lê Văn	Phát	26/10/1982	Cần Thơ	7	7.5	Đạt	
16	720016	08720053	Huỳnh Thái	Phong	25/11/1982	Cà Mau	7.5	7.5	Đạt	
17	720017	08720054	Trần Thái	Phong	16/06/1977	Đồng Tháp	8.5	8	Đạt	
18	720018	08720055	Trương Phi	Phúc	12/09/1983	Cần Thơ	6	7.5	Đạt	
19	720019	08720058	Võ Văn	Quốc	11/10/1980	Cà Mau	7	6.5	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm		Kết quả	Ghi chú
							Cơ sở	Chuyên ngành		
20	720020	08720059	Võ Văn	Sáng	28/10/1980	Hậu Giang	7	7.5	Đạt	
21	720021	08720064	Phan Minh	Thi	10/04/1984	Cà Mau	4.5	7.5	Không đạt CS	
22	720022	08720066	Đào Minh	Thôn	16/12/1975	Cần Thơ	5.5	7	Đạt	
23	720023	08720068	Võ Nguyên	Thủy	01/02/1977	Cần Thơ	7	7	Đạt	
24	720024	08720071	Nguyễn Trung	Trực	19/12/1980	Kiên Giang	6	7.5	Đạt	
25	720025	08720073	Nguyễn Thanh	Tùng	19/09/1960	Cần Thơ	8.5	7.5	Đạt	
26	720026	08720074	Trần Hoàng	Tùng	04/03/1967	Vĩnh Long	7	7	Đạt	

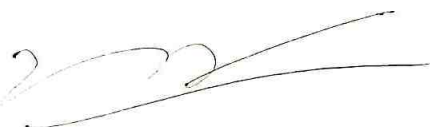
Tổng số sinh viên dự thi : 26 sinh viên
Số sinh viên đạt : 25 sinh viên (99%)
Số sinh viên không đạt : 01 sinh viên
Số sinh viên vắng : 0 sinh viên

Không đạt CS : 01 sinh viên
Không đạt CN : 0 sinh viên
Không đạt CS,CN : 0 sinh viên

Ghi chú :
CS : Cơ sở
CN : Chuyên ngành

Người nhập điểm : Nguyễn Thị Mỹ Linh *ML*
Người kiểm tra điểm : Phùng Thị Duyên *PTD*

TRƯỞNG BAN CHẤM THI



Đinh Khắc Quyền

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



Nguyễn Lưu Thùy Ngân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TỐT NGHIỆP



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Đinh Đức Anh Vũ

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Cử nhân CNTT - Cử nhân 1, hệ Từ xa qua mạng Tin học Viễn thông - Đợt 1 năm 2014 (05/01/2014)

Điểm thi : Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật và nghiệp vụ cao Phòng Thương Mại

STT	SBD	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm			Ghi chú
						Cơ sở	Chuyên ngành	Kết quả	
1	030001	09030004	Đặng Việt Anh	26/10/1990	Lạng Sơn	8.5	8.5	Đạt	
2	030002	09030005	Dương Tuấn Anh	06/10/1991	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt	
3	030003	09030007	Trần Tuấn Anh	10/04/1986	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt	
4	030004	09030009	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	08/10/1991	Sơn La	8.5	8.5	Đạt	
5	030005	09030010	Đồng Trung Bắc	22/07/1988	Quảng Ninh	8.5	8.5	Đạt	
6	030006	09030015	Nguyễn Cao Cường	01/06/1990	Hải Phòng	8.5	8.0	Đạt	
7	030007	09030018	Ngô Tiến Đạt	17/06/1991	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt	
8	030008	09030019	Trần Cơ Đạt	08/03/1990	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt	
9	030009	08030027	Đào Văn Đoàn	04/01/1990	Hưng Yên	8.5	miễn thi	Đạt	
10	030010	09030026	Bùi Thuỳ Dung	30/09/1991	Tuyên Quang	8.5	8.0	Đạt	
11	030011	09030025	Nguyễn Văn Dũng	24/08/1991	Yên Bái	8.5	8.0	Đạt	
12	030012	07030031	Nguyễn Ngọc Duy	15/04/1989	Bắc Thái	8.5	8.0	Đạt	
13	030013	08030052	Phạm Văn Duy	28/02/1989	Hà Nội	8.5	8.5	Đạt	
14	030014	09030033	Nguyễn Thu Hằng	10/08/1991	Hải Phòng	8.5	8.0	Đạt	
15	030015	09030034	Nguyễn Thuý Hằng	01/03/1991	Bắc Giang	8.5	8.0	Đạt	
16	030016	09030037	Mông Thanh Hiệp	23/02/1991	Tuyên Quang	9	8.0	Đạt	
17	030017	08030072	Nguyễn Trung Hiếu	16/10/1990	Hà Nội	8.5	8.5	Đạt	
18	030018	09030039	Nguyễn Hữu Hiếu	13/11/1991	Thanh Hoá	4	5.5	Không đạt CS	
19	030019	08030075	Bùi Thị Hoa	08/08/1988	Hà Nội	7	miễn thi	Đạt	
20	030020	09030041	Hà Nguyệt Hoa	04/07/1991	Tiền Giang	8.5	8.0	Đạt	
21	030021	09030042	Trần Thị Hoa	08/11/1990	Nam Định	8.5	8.0	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm			Ghi chú
						Cơ sở	Chuyên ngành	Kết quả	
22	030022	09030045	Đinh Đức	Hoàng	02/01/1991	Hà Giang	8.5	8.0	Đạt
23	030023	09030047	Trần Huy	Hoàng	26/09/1990	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt
24	030024	09030049	Nguyễn Văn	Huân	08/06/1991	Bắc Giang	8.5	5.0	Đạt
25	030025	09030050	Nguyễn Hữu	Hùng	25/09/1991	Quảng Ninh	8.5	8.0	Đạt
26	030026	09030051	Nguyễn Tiến	Hùng	26/09/1991	Vĩnh Phúc	8.5	8.0	Đạt
27	030027	09030056	Trương Ngọc	Khánh	23/03/1991	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt
28	030028	09030057	Lê Nguyên	Khôi	06/09/1991	Hà Nội	8.5	7.0	Đạt
29	030029	09030058	Phùng Văn	Kiên	21/05/1990	Bắc Ninh	8.5	8.0	Đạt
30	030030	09030059	Nguyễn Văn	Lập	28/02/1991	Hải Dương	8.5	8.0	Đạt
31	030031	09030060	Nguyễn Thị Thuý	Linh	27/12/1991	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt
32	030032	09030062	Phạm Diệu	Linh	03/02/1991	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt
33	030033	09030064	Nguyễn Phúc	Lộc	25/01/1991	Hưng Yên	3.5	4.5	Không đạt CS+CN
34	030034	09030065	Nguyễn Đức	Lợi	16/09/1991	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt
35	030035	09030069	Nguyễn Đức	Mạnh	23/06/1988	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt
36	030036	09030070	Nguyễn Quốc	Mạnh	21/06/1990	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt
37	030037	09030071	Nguyễn Tiến	Mạnh	14/02/1989	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt
38	030038	09030067	Trần Văn	Mạnh	13/12/1991	Thái Bình	8.5	8.0	Đạt
39	030039	09030073	Lê Thị	Minh	26/09/1991	Tuyên Quang	8.5	8.5	Đạt
40	030040	09030075	Đinh Văn	Nam	26/04/1989	Phủ Thọ	8.5	8.0	Đạt
41	030041	09030076	Trần Thị Út	Ngà	05/12/1991	Thanh Hoá	8.5	8.0	Đạt
42	030042	09030077	Nguyễn Thị	Ngân	29/08/1991	Bắc Giang	8.5	8.0	Đạt
43	030043	09030079	Đặng Văn	Ngọc	05/03/1990	Thanh Hoá	7.5	8.5	Đạt
44	030044	07030128	Trần Quang	Nhật	23/09/1988	Thái Bình	8.5	8.0	Đạt
45	030045	09030085	Đào Hồng	Nhung	16/01/1991	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt
46	030046	09030086	Nông Thị	Phản	13/04/1990	Hà Giang	8.5	8.0	Đạt
47	030047	09030090	Vũ Mạnh	Quân	18/09/1991	Nam Định	8.5	8.0	Đạt
48	030048	09030092	Tạ Văn	Quang	16/10/1991	Hưng Yên	8.5	8.0	Đạt
49	030049	09030093	Nguyễn Công	Quý	18/06/1990	Thanh Hoá	7.5	8.0	Đạt
50	030050	09030095	Vương Như	Quỳnh	22/03/1992	Lạng Sơn	8.5	8.5	Đạt

STT	SBD	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm			Ghi chú
						Cơ sở	Chuyên ngành	Kết quả	
51	030051	09030097	Nguyễn Đình Rộng	18/07/1989	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt	
52	030052	09030099	Vũ Hồng Sơn	28/09/1991	Hoà Bình	8.5	8.0	Đạt	
53	030053	09030102	Vũ Minh Tạo	27/07/1991	Nam Định	8.5	8.0	Đạt	
54	030054	09030109	Đỗ Hùng Thiện	13/08/1991	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt	
55	030055	09030110	Lương Sỹ Thiệp	20/12/1991	Phú Thọ	8.5	8.0	Đạt	
56	030056	09030111	Nguyễn Văn Thiết	23/05/1986	Vĩnh Phú	8.5	8.0	Đạt	
57	030057	09030114	Đặng Thị Bích Thủy	21/06/1991	Phú Thọ	8.5	8.0	Đạt	
58	030058	09030118	Nguyễn Thị Thu Trang	28/10/1991	Quảng Ninh	8.5	8.0	Đạt	
59	030059	05030312	Nông Văn Tú	06/06/1987	Tuyên Quang	8.5	8.0	Đạt	
60	030060	09030126	Lê Minh Tuấn	22/03/1988	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt	
61	030061	09030124	Mai Minh Tuấn	28/01/1987	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt	
62	030062	09030130	Nguyễn Mạnh Tùng	30/09/1991	Hà Nội	8.5	8.0	Đạt	
63	030063	09030128	Nguyễn Sơn Tùng	07/05/1989	Hà Nội	8.5	8.5	Đạt	
64	030064	09030129	Phạm Thanh Tùng	31/10/1991	Hưng Yên	8.5	8.0	Đạt	
65	030065	09030131	Phạm Đình Tuyên	25/01/1991	Hải Dương	8.5	8.0	Đạt	
66	030066	09030132	Đinh Bá Ứng	23/05/1991	Bắc Ninh	8.5	8.0	Đạt	
67	030067	09030133	Nguyễn Tuấn Vũ	19/12/1991	Hà Nam	8.5	8.0	Đạt	
68	030068	05030329	Nguyễn Thị Xuân	28/11/1987	Bắc Ninh	8.5	8.0	Đạt	
69	030069	09030134	Nguyễn Thị Yên	10/09/1991	Quảng Ninh	8.5	8.0	Đạt	
70	030070	10130021	Nguyễn Duy Hùng	13/01/1990	Hà Tây	V	V	Vắng thi	
71	030071	09130026	Phạm Thị Man	22/09/1991	Thái Bình	8.5	8.5	Đạt	
72	030072	09080031	Phạm Hoàng Anh	02/12/1991	Hải Dương	2.5	2.5	Không đạt CS+CN	
73	030073	09080034	Đỗ Văn Chương	30/11/1991	Tuyên Quang	8.5	8.0	Đạt	
74	030074	09080043	Trần Thị Dung	01/02/1990	Hà Nam	2.5	8.0	Không đạt CS	
75	030075	09080048	Hà Quang Duy	20/03/1990	Ninh Bình	8.5	8.0	Đạt	
76	030076	09080040	Nguyễn Quốc Đạt	22/09/1990	Phú Thọ	7.5	8.0	Đạt	
77	030077	09080069	Vũ Thị Thủy Liên	02/01/1988	Hải Phòng	8.5	8.0	Đạt	
78	030078	09080084	Đỗ Thị Mơ	19/01/1991	Thanh Hóa	3	8.0	Không đạt CS	
79	030079	09080128	Nguyễn Ngọc Tuyên	07/05/1990	Phú Thọ	8.5	8.5	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm			Ghi chú
						Cơ sở	Chuyên ngành	Kết quả	
80	030080	09080135	Vùi Thị Xuân	27/03/1990	Lào Cai	3	2.5	Không đạt CS+CN	
81	030081	04080022	Phạm Sỹ Bảo	11/02/1983	Ninh Bình	8.5	8.0	Đạt	
82	030082	06080402	Phạm Xuân Điệp	22/10/1983	Hưng Yên	V	V	Vắng thi	
83	030083	07080859	Bùi Trọng Vinh	16/05/1989	Vĩnh Phúc	9	8.0	Đạt	
84	030084	09080002	Nguyễn Trọng Bằng	22/02/1990	Hải Dương	8.5	8.5	Đạt	
85	030085	05080358	Lý Trung Thành	02/10/1985	Yên Bái	V	V	Vắng thi	
86	030086	07080737	Lộc Thị Tư	12/05/1985	Tuyên Quang	8	8.0	Đạt	
87	030087	08080017	Lương Thị Ngọc Bích	05/08/1990	Hà Nội	8.5	miễn thi	Đạt	
88	030088	08080063	Phạm Tiến Dũng	27/08/1986	Hà Nội	8.5	miễn thi	Đạt	
89	030089	08080038	Lê Văn Đăng	18/10/1990	Hà Nội	V	miễn thi	Vắng thi	

- Tổng số sinh viên dự thi: 89 sinh viên
- Sinh viên đạt tốt nghiệp: 79 sinh viên (88.76%)
- Sinh viên không đạt TN: 10 sinh viên (11.23%)
- Sinh viên vắng thi: 04 sinh viên (4.49%)

- Sinh viên không đạt CS: 03 sinh viên (3.37%)
- Sinh viên không đạt CN: 0 sinh viên (0%)
- Sinh viên không đạt CS, CN: 03 sinh viên (3.37%)

Ghi chú:

- CS: Cơ sở
- CN: Chuyên ngành
- V: Vắng thi

Người nhập điểm: Phùng Thị Duyên 
Kiểm tra điểm: Võ Trương Thanh Thiện 

TRƯỞNG BAN CHẤM THI



Đinh Khắc Quyền

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH



Nguyễn Lưu Thùy Ngân



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Đinh Đức Anh Vũ